KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VDP)

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA

Ngày 29/12/2023	39,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.4%	**4.4%**	**6.6%**

DT thuần *2023*
1,019 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.0| 1.1%

LN thuần *2023*
91.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.00| -1.1%

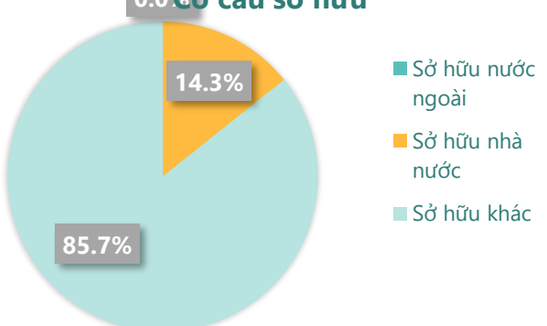
LN sau thuế *2023*
80.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.70| 9.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
12.6%
YoY: +/-▲ 1.3%

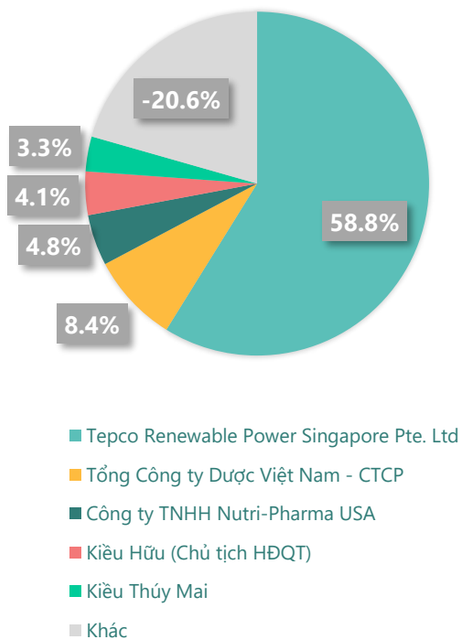
ROE *2023*
11.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,863 - 38,939
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	718
Số lượng CPLH (CP)	18,402,904
KLGD BQ 20 phiên (CP)	690
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.10)
EPS	4,342
P/E	9.0

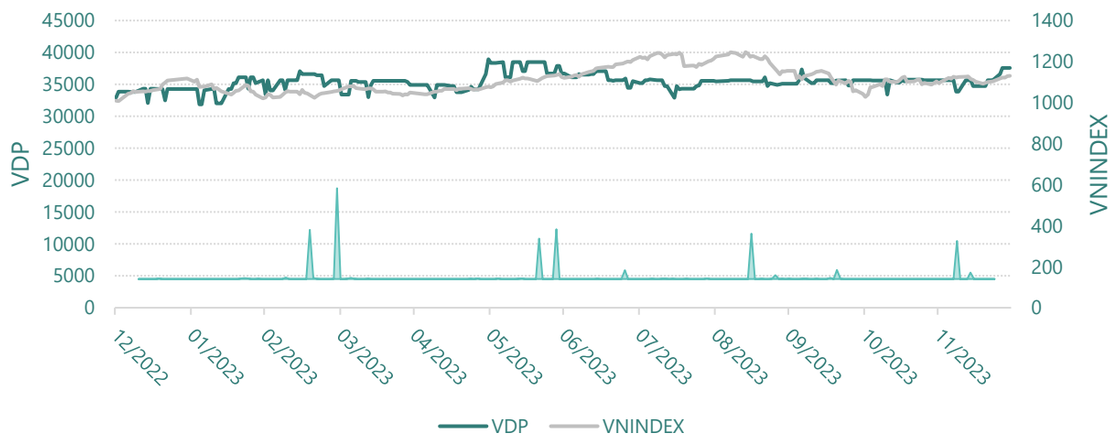
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



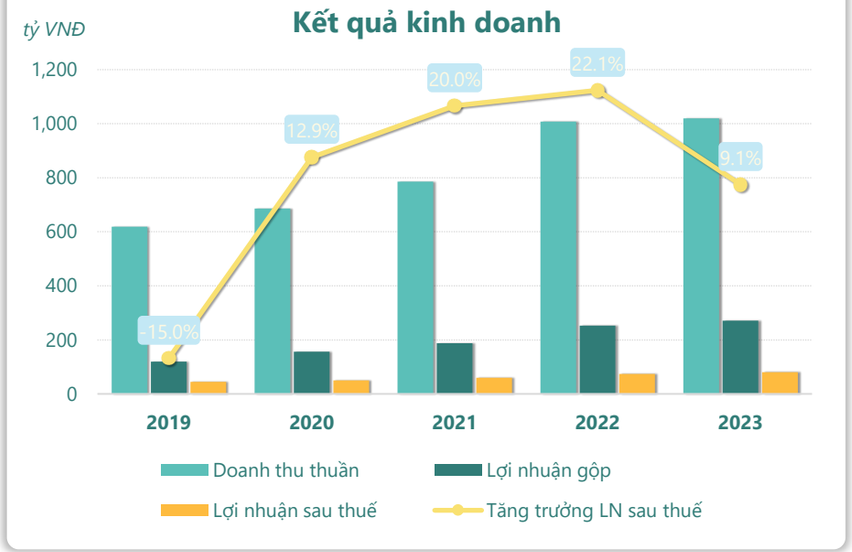
Lịch sử giá

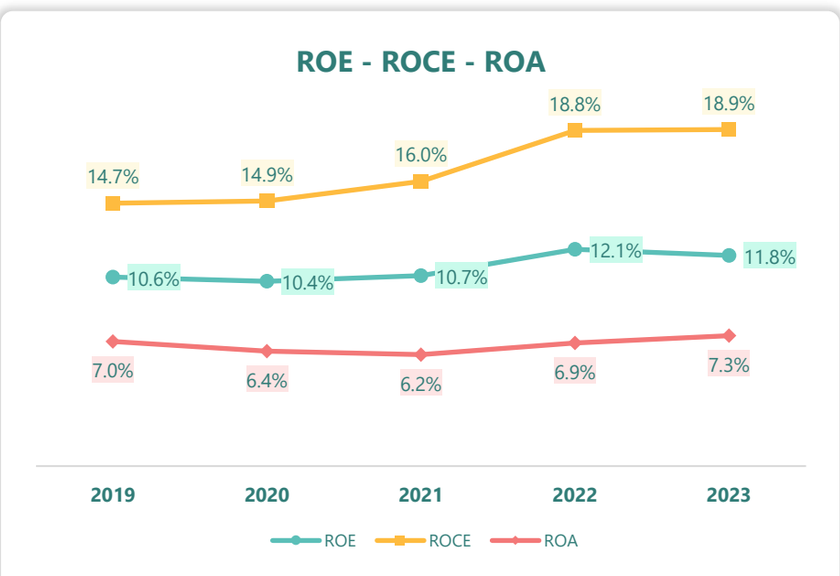


Năm **2023**, **VDP** ghi nhận doanh thu thuần **1,019** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.14%** và **tăng 9.07%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

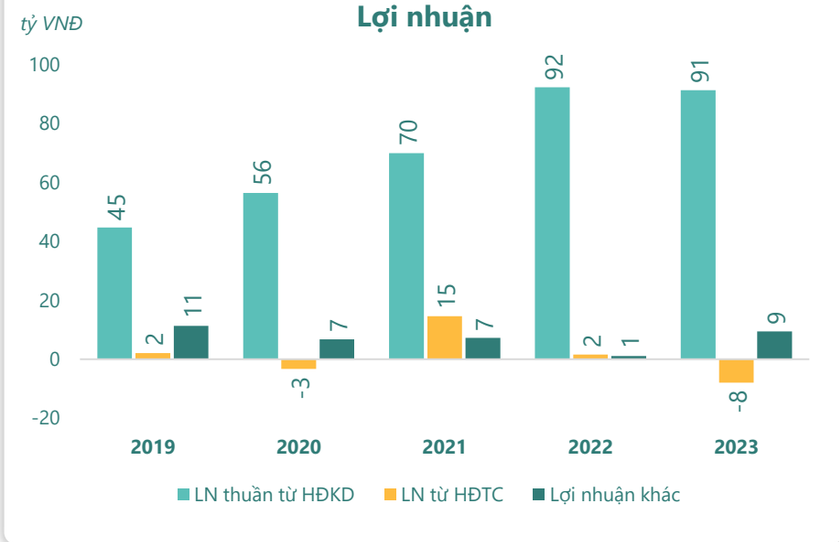


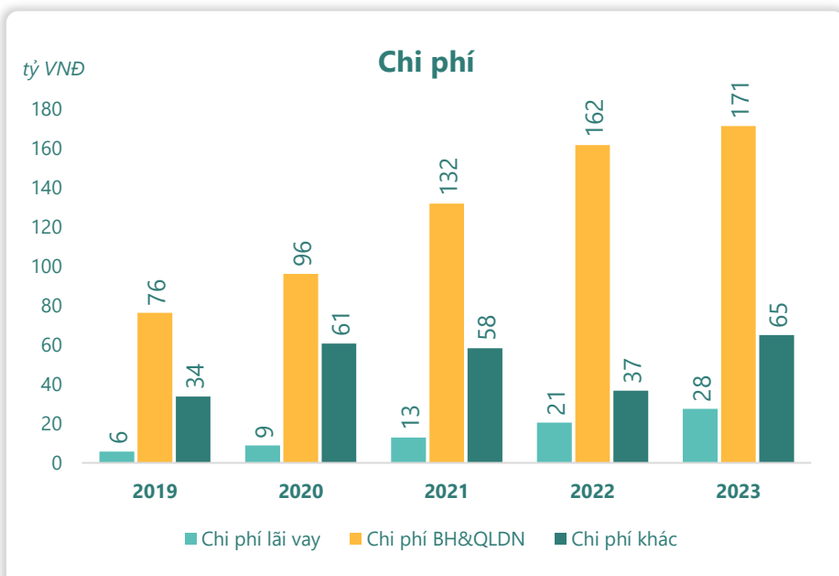


Năm **2023**, **VDP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **91.18** tỷ đồng, **giảm đi 1.04** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (70.88 tỷ đồng) là 20.30 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

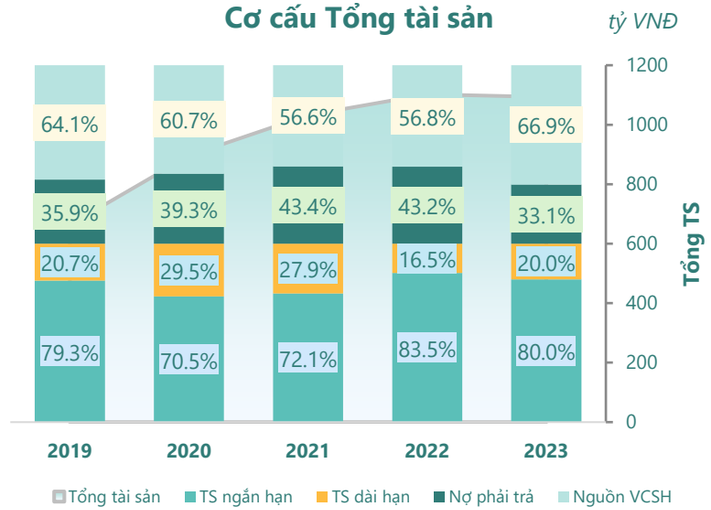
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **27.56** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **171.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **65.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

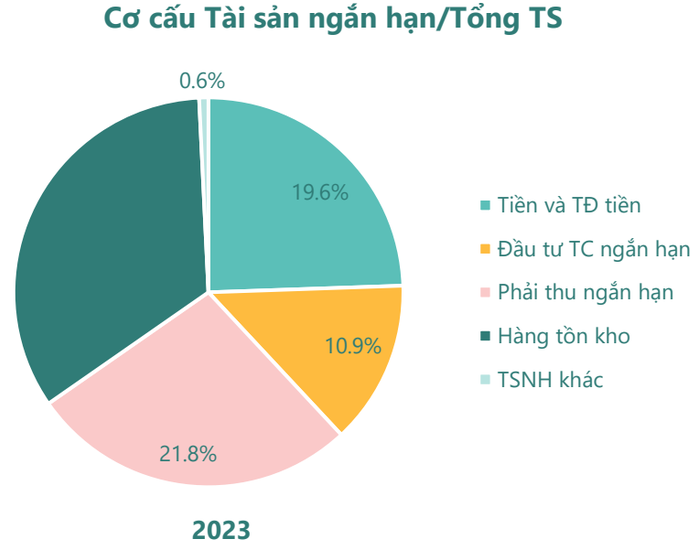
ROE của VDP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.8%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

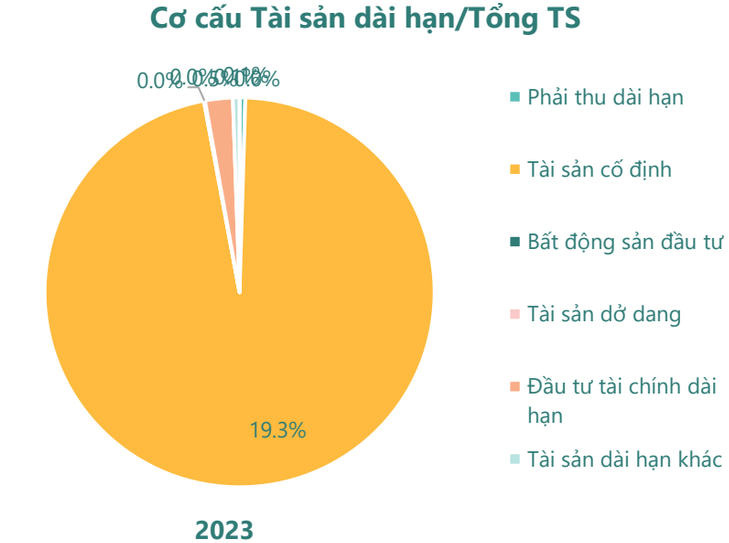




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VDP** năm 2023 đạt **1,093** tỷ đồng, giảm **0.79%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

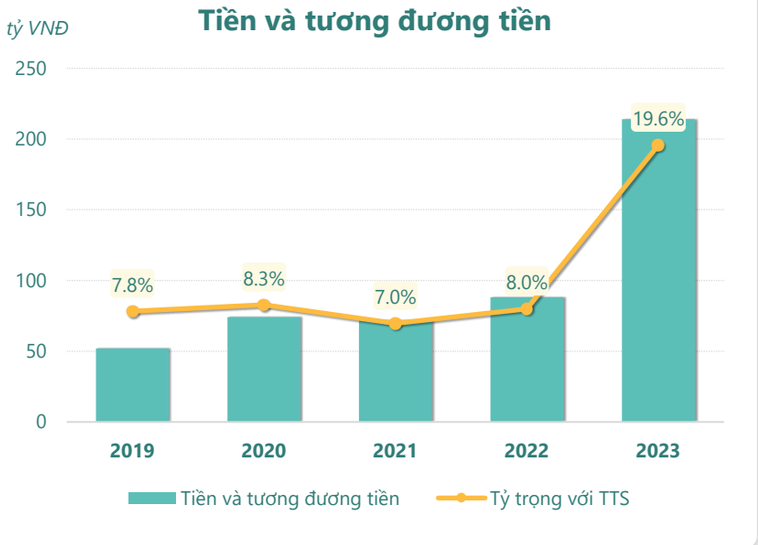
Tài sản ngắn hạn của VDP năm 2023 giảm **4.96%** so với năm trước, đạt **875.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.8% trên tổng tài sản.

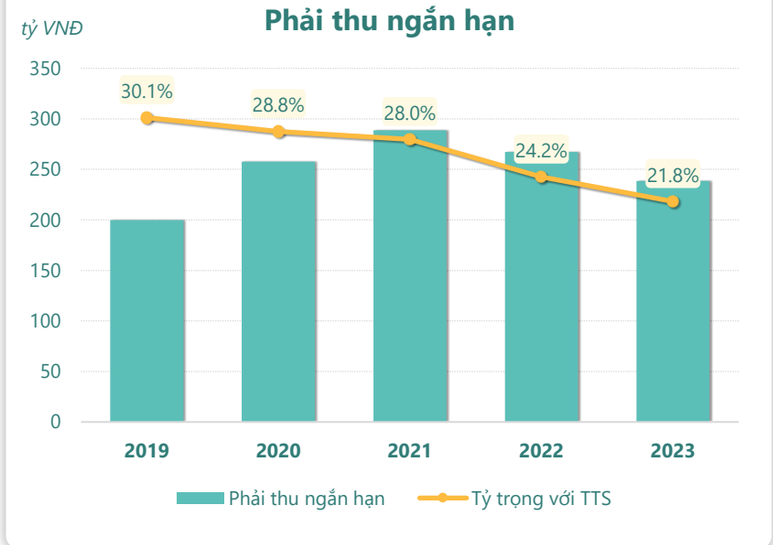
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

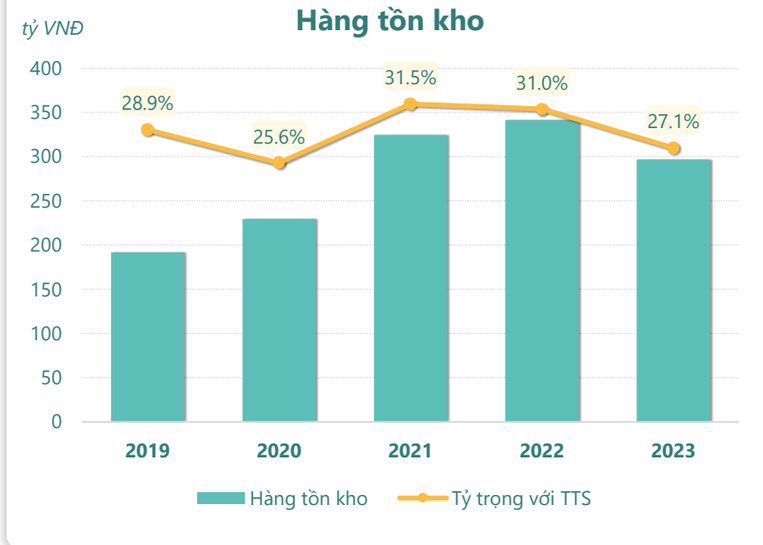
Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.3%** so với năm trước và đạt **218.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **20.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.46%.

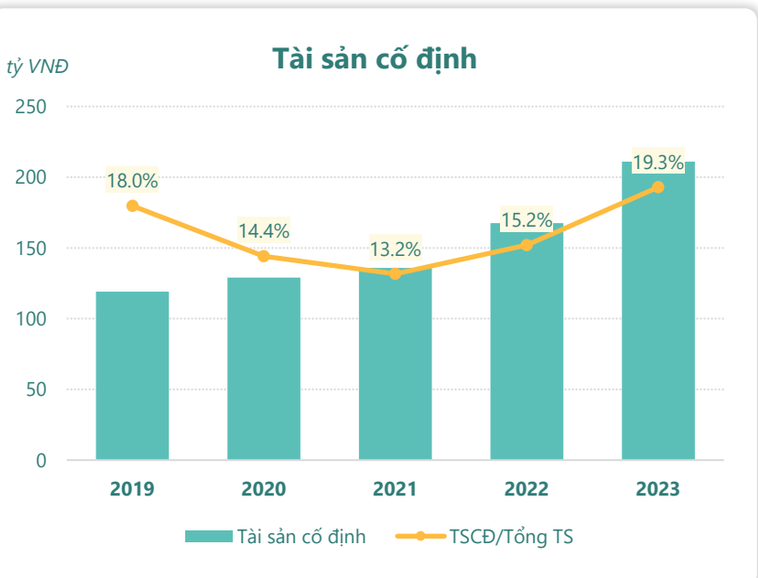
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

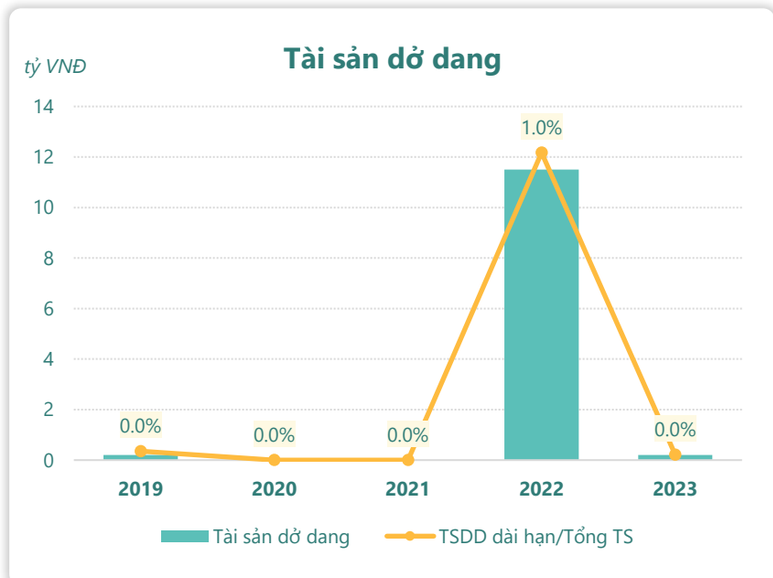
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

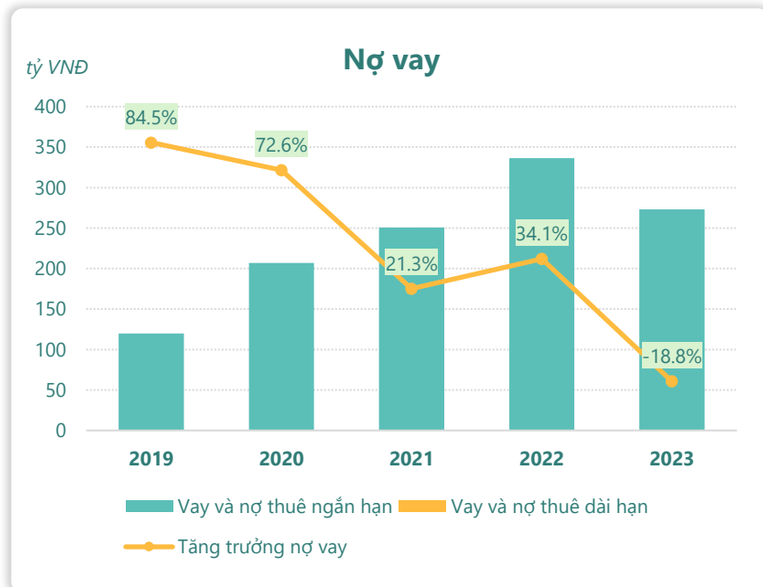






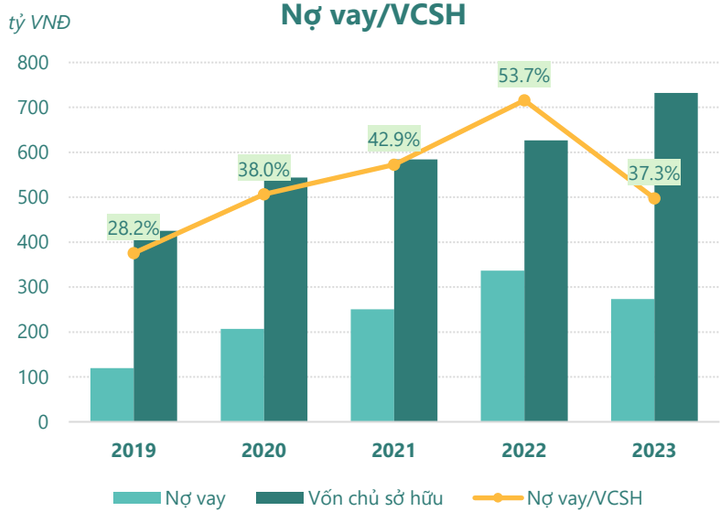




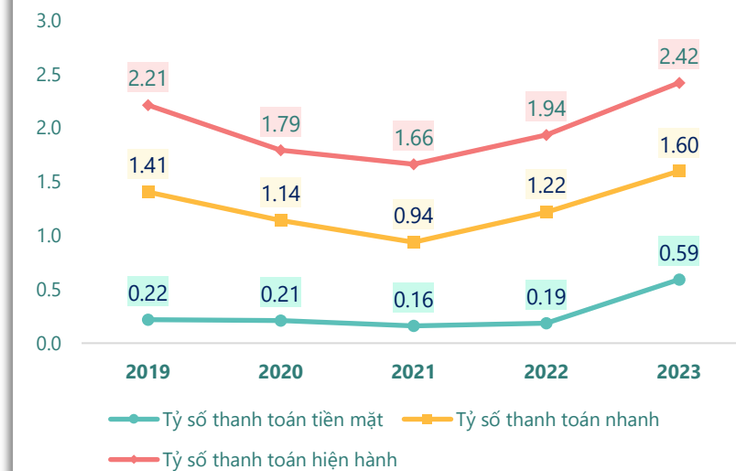


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

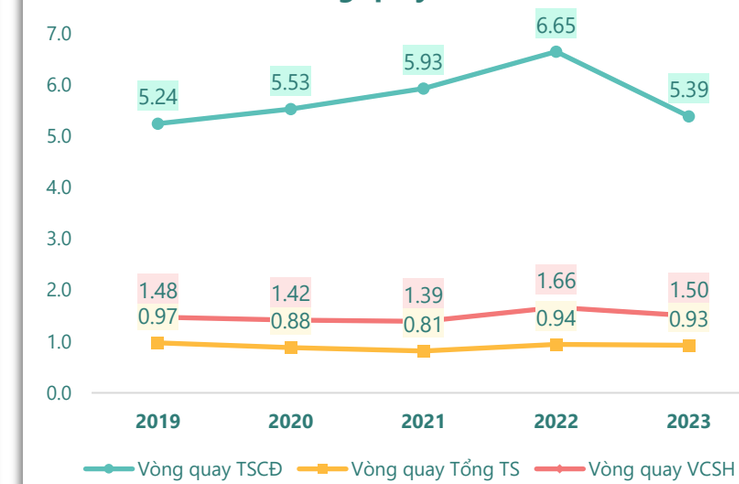
Nợ vay/VCSH



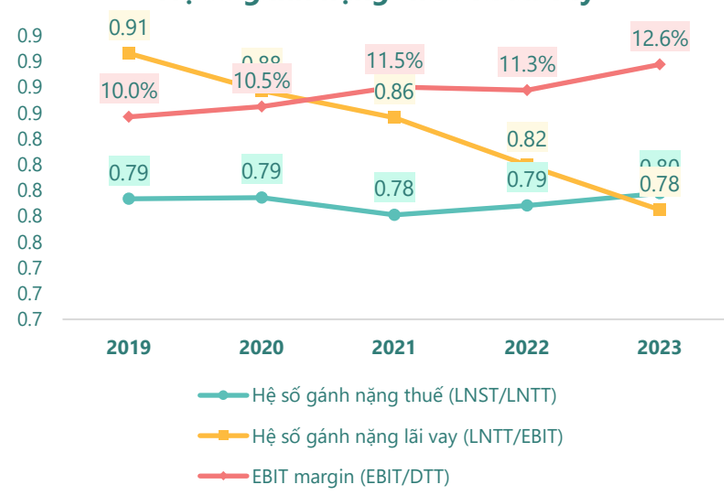
Chỉ số thanh khoản



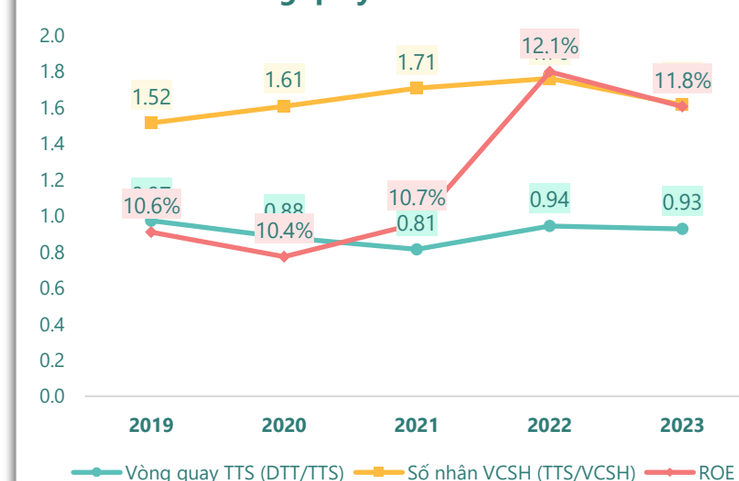
Vòng quay tài sản



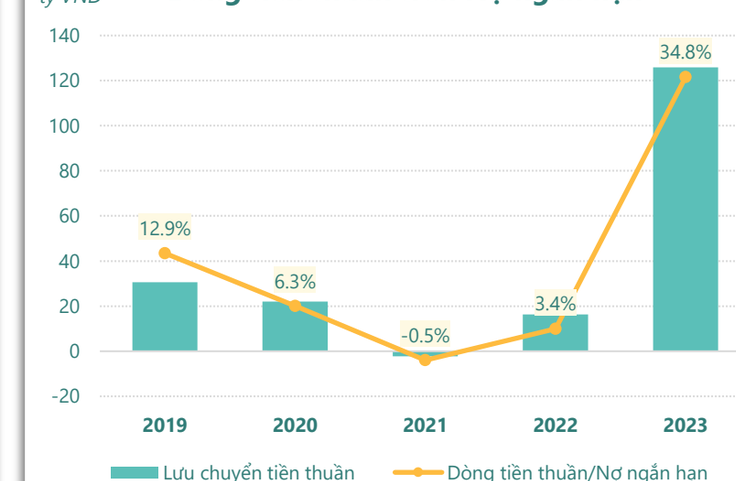
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**686**	**785**	**1,008**	**1,019**
Giá vốn hàng bán	531	598	755	749
Lợi nhuận gộp	**156**	**187**	**252**	**271**
Doanh thu HĐTC	7.66	28.8	26.1	19.6
Chi phí TC	11.0	14.2	24.5	27.6
Chi phí lãi vay	**8.84**	**12.9**	**20.5**	**27.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.2	69.4	90.1	120
Chi phí QLDN	47.1	62.6	71.6	51.1
LN thuần từ HĐKD	**56.4**	**69.9**	**92.2**	**91.2**
Lợi nhuận khác	6.78	7.20	1.10	9.39
LN trước thuế	**63.2**	**77.1**	**93.3**	**101**
Lợi nhuận sau thuế	**50.2**	**60.2**	**73.5**	**80.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**50.2**	**60.2**	**73.5**	**80.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-34.5	11.1	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	3.95	-59.1	47.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	160	28.3	64.3	-30.8
Tiền đầu kỳ	51.9	74.1	71.9	88.1
Lưu chuyển tiền thuần	**22.0**	**-2.22**	**16.3**	**126**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.02	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	74.1	71.9	88.1	214

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**896**	**1,032**	**1,102**	**1,093**
Tài sản ngắn hạn	**631**	**744**	**921**	**875**
Tiền và tương đương tiền	74.1	71.9	88.1	214
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.2	46.2	215	119
Phải thu ngắn hạn	258	289	267	239
Hàng tồn kho	230	325	341	297
Tài sản ngắn hạn khác	8.57	13.0	9.28	6.68
Tài sản dài hạn	**265**	**287**	**182**	**218**
Phải thu dài hạn	0.06	0	2.33	1.04
Tài sản cố định	129	136	167	211
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	11.5	0.20
Đầu tư tài chính dài hạn	135	151	0.01	5.00
Tài sản dài hạn khác	0.92	0.03	0.20	1.21
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**352**	**447**	**476**	**361**
Nợ ngắn hạn	**352**	**447**	**476**	**361**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	251	336	273
Phải trả người bán ngắn hạn	101	113	67.2	28.0
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**544**	**584**	**627**	**732**
Vốn chủ sở hữu	**544**	**584**	**627**	**732**
Vốn điều lệ	161	161	168	184
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**